

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC  
THỰC PHẨM SAFOCO**

*Báo cáo tài chính*

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*

*đã được soát xét*

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05 - 28
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

7/13-7/25 Kha Vạn Cận, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 05/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 7/13-7/25 Kha Vạn Cận, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

##### **Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/04/2012
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên	
Ông Trần Đăng Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/04/2012
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2012
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2012

##### **Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

##### **Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/04/2012
Ông Võ Trường Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/04/2012
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên	
Ông Trần Hoàng Thao	Thành viên	

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

7/13-7/25 Kha Vạn Cận, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2012*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Phạm Thị Thu Hồng**

Số: /2012/BC.SXTC-AASC.HCM

## **BÁO CÁO**

### **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 10 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận xét nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc về nội dung sau:

- Công ty thực hiện cổ phần hóa vào năm 2005 và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn thuế trong 2 năm 2005, 2006 và giảm 50% thuế trong 3 năm tiếp theo (2007-2009) theo Thông tư 128/2003/TT - BTC.
- Công ty đăng ký và thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các đơn vị niêm yết lần đầu trên thị trường chứng khoán theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính và Công văn số 4972/CT-TTHT ngày 06/5/2008 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực hiện giảm trong năm 2010 là 1.859.660.570 VND và năm 2011 là 2.383.121.585 VND.
- Tháng 5 năm 2012, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh thanh tra thuế năm 2010 của Công ty và ra Quyết định xử phạt số 2224/QĐ-CT-TTr 2 ngày 05/6/2012 yêu cầu truy thu số thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm năm 2010 với số tiền là 1.859.660.570 VND.
- Công ty đã gửi đơn khiếu nại lên Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và đang theo dõi xử lý theo Biên bản làm việc ngày 25/6/2012 với Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. (Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 25 trang 25).

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2012*

**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Văn Thảo**

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

**Lê Kim Yến**

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>108.646.098.901</b>	<b>105.637.816.971</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>25.457.007.784</b>	<b>27.849.076.138</b>
111	1. Tiền		8.457.007.784	11.814.076.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	16.035.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.053.713.694</b>	<b>41.910.898.151</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		41.547.337.081	41.605.006.873
132	2. Trả trước cho người bán		1.228.209.158	166.425.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	278.167.455	139.466.278
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>39.788.373.523</b>	<b>35.721.443.137</b>
141	1. Hàng tồn kho		39.788.373.523	35.721.443.137
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>347.003.900</b>	<b>156.399.545</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	347.003.900	156.399.545
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>20.051.143.670</b>	<b>22.338.229.379</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.010.283.670</b>	<b>22.297.369.379</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	19.923.445.270	22.210.530.979
222	- Nguyên giá		68.571.555.286	66.160.619.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.648.110.016)	(43.950.088.041)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	86.838.400	86.838.400
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>1.860.000</b>	<b>1.860.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.860.000	1.860.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>39.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
268	3. Tài sản dài hạn khác		39.000.000	39.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>128.697.242.571</b>	<b>127.976.046.350</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>54.446.296.842</b>	<b>50.416.018.078</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>54.020.672.749</b>	<b>50.049.199.877</b>
312	2. Phải trả người bán		22.829.470.672	25.324.015.849
313	3. Người mua trả tiền trước		596.195.767	444.231.854
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.904.164.910	1.984.558.219
315	5. Phải trả người lao động		21.184.316.026	15.873.625.820
316	6. Chi phí phải trả	11	2.900.000.000	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	541.748.518	4.501.669.280
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.064.776.856	1.921.098.855
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>425.624.093</b>	<b>366.818.201</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	13	179.559.259	179.559.259
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		246.064.834	187.258.942
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>74.250.945.729</b>	<b>77.560.028.272</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>74.250.945.729</b>	<b>77.560.028.272</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.457.770.000	45.457.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.839.000	21.839.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.179.743.362	6.179.743.362
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(44.997.022)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.825.648.939	3.744.130.353
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.416.024.375	2.566.825.875
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.349.920.053	19.634.716.704
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>128.697.242.571</b>	<b>127.976.046.350</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		311,00	39.603,59

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng  
Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011 đến
			đến 30/06/2012	30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	278.765.736.818	265.261.226.216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	36.004.319	18.767.867
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	278.729.732.499	265.242.458.349
11	4. Giá vốn hàng bán	18	245.368.961.659	242.183.824.076
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.360.770.840	23.058.634.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.946.150.030	1.638.405.202
22	7. Chi phí tài chính	20	68.321.626	112.193.382
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		14.806.577.262	7.565.125.981
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.866.704.790	5.848.452.235
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		12.565.317.192	11.171.267.877
31	11. Thu nhập khác	21	732.089.086	367.246.662
32	12. Chi phí khác		60.610.163	-
40	13. Lợi nhuận khác		671.478.923	367.246.662
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.236.796.115	11.538.514.539
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	3.528.036.179	1.685.388.495
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>9.708.759.936</b>	<b>9.853.126.044</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.136	3.251

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011 đến
			đến 30/06/2012	30/06/2011
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		295.677.528.768	282.077.359.585
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(248.006.361.671)	(245.341.675.521)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.974.019.860)	(19.232.841.014)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.767.400.132)	(1.658.320.976)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.308.482.755	1.424.481.630
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.235.969.085)	(11.744.386.613)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.002.260.775</b>	<b>5.524.617.091</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.405.228.052)	(764.533.234)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.890.909	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.330.450.514	1.188.602.525
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.029.886.629)</b>	<b>424.069.291</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.364.442.500)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(11.364.442.500)</b>	<b>-</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(2.392.068.354)</b>	<b>5.948.686.382</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>27.849.076.138</b>	<b>19.941.222.020</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	800
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>25.457.007.784</b>	<b>25.889.909.202</b>

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012***1 THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyên doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 05/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 7/13-7/25 Kha Vạn Cận, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.457.770.000 đồng; tương đương 4.545.777 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	7/13-7/25 Kha Vạn Cận, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	430 Trần Văn Kiểu, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ hàng
Nhà máy sản xuất mì sợi, bún, nui, bánh tráng	224 Tô Ký, Quận 12. Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui, bánh tráng,
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cụm dân cư Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);

- Sản xuất bánh tráng;

- Mua bán vật tư xây dựng;

- Cho thuê nhà xưởng;

- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);

- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

**2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính nhật ký chung.

**2.3 .Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**2.4 .Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 .Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 .Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập sau xuất trước

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 .Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

**2.9 .Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.13 . Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**2.15 .Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.16 .Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.827.574.294	3.784.966.800
Tiền gửi ngân hàng	4.629.433.490	8.029.109.338
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	17.000.000.000	16.035.000.000
	<b><u>25.457.007.784</u></b>	<b><u>27.849.076.138</u></b>

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch với lãi suất 9% và 11%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng	112.417.455	139.466.278
Phải thu về tiền ủng hộ xây nhà tình nghĩa	150.000.000	-
Phải thu tiền trực	15.750.000	-
	<b><u>278.167.455</u></b>	<b><u>139.466.278</u></b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.941.320.789	6.962.524.377
Công cụ, dụng cụ	107.042.239	138.629.077
Thành phẩm	28.508.602.665	23.589.216.081
Hàng hoá	4.231.407.830	5.031.073.602
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>39.788.373.523</u></b>	<b><u>35.721.443.137</u></b>

**6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	-	104.000.000
Chi phí in hóa đơn phân bổ	16.875.000	33.750.000
Chi phí bảo hiểm xe	-	11.849.545
Chi phí thuế đất chưa phân bổ	330.128.900	-
Chi phí trả trước chưa phân bổ khác	-	6.800.000
	<b><u>347.003.900</u></b>	<b><u>156.399.545</u></b>



**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	40.708.641.804	19.334.158.889	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	66.160.619.020
Số tăng trong kỳ	1.432.568.667	1.173.368.000	-	-	-	2.605.936.667
- Mua sắm mới	-	1.173.368.000	-	-	-	1.173.368.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.432.568.667	-	-	-	-	1.432.568.667
Số giảm trong kỳ	-	(177.501.310)	-	(17.499.091)	-	(195.000.401)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(177.501.310)	-	(17.499.091)	-	(195.000.401)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.141.210.471</b>	<b>20.330.025.579</b>	<b>5.761.821.480</b>	<b>307.299.156</b>	<b>31.198.600</b>	<b>68.571.555.286</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	22.327.813.284	16.654.371.731	4.693.192.875	243.511.551	31.198.600	43.950.088.041
Số tăng trong kỳ	3.878.649.291	554.195.988	432.379.226	27.797.871	-	4.893.022.376
- Khấu hao trong kỳ	3.878.649.291	554.195.988	432.379.226	27.797.871	-	4.893.022.376
Số giảm trong kỳ	-	(177.501.310)	-	(17.499.091)	-	(195.000.401)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(177.501.310)	-	(17.499.091)	-	(195.000.401)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.206.462.575</b>	<b>17.031.066.409</b>	<b>5.125.572.101</b>	<b>253.810.331</b>	<b>31.198.600</b>	<b>48.648.110.016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	18.380.828.520	2.679.787.158	1.068.628.605	81.286.696	-	22.210.530.979
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.934.747.896</b>	<b>3.298.959.170</b>	<b>636.249.379</b>	<b>53.488.825</b>	<b>-</b>	<b>19.923.445.270</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.047.466.384

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>86.838.400</b>	<b>86.838.400</b>
- Dự án xưởng bánh tráng Tô Ký	86.838.400	86.838.400
	<b><u>86.838.400</u></b>	<b><u>86.838.400</u></b>

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.860.000</b>	<b>1.860.000</b>
Cổ phiếu Ngân hàng CPTM Sài Gòn Công thương (*)	1.860.000	1.860.000
	<b><u>1.860.000</u></b>	<b><u>1.860.000</u></b>

(\*) Khoản cổ phiếu lẻ bao gồm 190 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, trong năm công ty có nhận được thêm 4 cổ phiếu do chia cổ tức bằng cổ phiếu.

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.137.528.485	504.779.703
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.717.227.529	956.591.482
Thuế Thu nhập cá nhân	48.868.896	522.647.034
Các loại thuế khác	540.000	540.000
	<b><u>2.904.164.910</u></b>	<b><u>1.984.558.219</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu đạt doanh số	1.500.000.000	-
Trích chi phí hỗ trợ các siêu thị, đại lý 6 tháng đầu năm 2012	1.400.000.000	-
	<b><u>2.900.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	271.500.035	44.940.000
Bảo hiểm xã hội	8.905.874	90.000
Phải trả, phải nộp khác	6.513.293	138.165.344
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	5.476.616	4.143.621.236
Phải trả tiền ký quỹ thuê kios	155.000.000	139.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	35.852.700	35.852.700
Phải trả về thù lao hội đồng quản trị	58.500.000	-
	<b><u>541.748.518</u></b>	<b><u>4.501.669.280</u></b>

**13 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải trả tiền ký quỹ thuê mặt bằng	179.559.259	179.559.259
	<b><u>179.559.259</u></b>	<b><u>179.559.259</u></b>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>45.457.770.000</b>	<b>21.839.000</b>	<b>6.179.743.362</b>	<b>(44.997.022)</b>	<b>3.744.130.353</b>	<b>2.566.825.875</b>	<b>19.634.716.704</b>	<b>77.560.028.272</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.708.759.936	9.708.759.936
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	44.997.022	-	-	-	44.997.022
Trích lập các quỹ <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	1.698.397.001	849.198.500	(2.547.595.501)	-
Thuế TNDN được giảm khi niêm yết	-	-	-	-	2.383.121.585	-	(2.383.121.585)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	-	(11.364.442.500)	(11.364.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, PL <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	(1.698.397.001)	(1.698.397.001)
Nộp bổ sung theo BB Ktra thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>45.457.770.000</b>	<b>21.839.000</b>	<b>6.179.743.362</b>	<b>-</b>	<b>7.825.648.939</b>	<b>3.416.024.375</b>	<b>11.349.920.053</b>	<b>74.250.945.729</b>

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 trong kỳ theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHCD của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 06/04/2012.

(2) Công ty thực hiện trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011 bằng tiền mặt (bằng 25 % vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHCD của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 06/04/2012.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	23.318.110.000	51,30%	23.318.110.000	51,30%
Vốn góp của đối tượng khác	22.139.660.000	48,70%	22.139.660.000	48,70%
	<b>45.457.770.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.457.770.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.457.770.000	30.306.720.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	45.457.770.000	30.306.720.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	45.457.770.000	30.306.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.364.442.500	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	11.364.442.500	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.545.777	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.545.777	4.545.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.545.777	4.545.777
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.777	4.545.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.545.777	4.545.777
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.825.648.939	3.744.130.353
Quỹ dự phòng tài chính	3.416.024.375	2.566.825.875
	<b>11.241.673.314</b>	<b>6.310.956.228</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	278.765.736.818	265.256.921.023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.305.193
	<b>278.765.736.818</b>	<b>265.261.226.216</b>

**16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	36.004.319	18.767.867
	<b>36.004.319</b>	<b>18.767.867</b>

**17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	278.729.732.499	265.238.153.156
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	4.305.193
	<b>278.729.732.499</b>	<b>265.242.458.349</b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	245.368.961.659	242.183.824.076
	<b>245.368.961.659</b>	<b>242.183.824.076</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.790.462.006	1.360.357.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.142	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	155.579.882	278.047.777
	<b>1.946.150.030</b>	<b>1.638.405.202</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	68.321.626	112.193.382
	<b>68.321.626</b>	<b>112.193.382</b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	44.890.909	-
Thu nhập từ thưởng doanh số	-	2.867.900
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	658.181.814	319.090.910
Thu nhập khác	29.016.363	45.287.852
	<b>732.089.086</b>	<b>367.246.662</b>

**22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.236.796.115	11.538.514.539
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	291.457.648	99.290.694
- <i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	97.500.000	48.000.000
- <i>Tiền phạt thuế</i>	60.610.163	-
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	133.455.627	51.290.694
- <i>Cổ tức được chia</i>	(108.142)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	13.528.253.763	11.637.805.233
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.528.253.763	11.637.805.233
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.382.063.441	2.909.451.308
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(1.454.725.654)
Tiền thuế TNDN năm 2010 nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	145.972.738	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.528.036.179</b>	<b>1.685.388.495</b>

**23 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.708.759.936	9.853.126.044
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.708.759.936	9.853.126.044
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.545.777	3.030.672
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.136</b>	<b>3.251</b>

**24 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.457.007.784	-	27.849.076.138	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.825.504.536	-	41.744.473.151	-
Đầu tư dài hạn	1.860.000	-	1.860.000	-
	<b>67.284.372.320</b>	<b>-</b>	<b>69.595.409.289</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	23.550.778.449	30.005.244.388
Chi phí phải trả	2.900.000.000	-
	<b>26.450.778.449</b>	<b>30.005.244.388</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.550.778.449	-	-	23.550.778.449
Chi phí phải trả	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000
	<b>26.450.778.449</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.450.778.449</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	30.005.244.388	-	-	30.005.244.388
	<b>30.005.244.388</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.005.244.388</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**25 . THÔNG TIN KHÁC**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 14/04/2005, theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp thì công ty được miễn thuế TNDN 100% trong 2 năm (2005 và 2006) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2010 và 2011) theo Công văn 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính cho các đơn vị tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Công ty thực hiện việc miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp năm 2010 và 2011 theo công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài Chính và hướng dẫn hạch toán tại Công văn 1665/CT-TTHT ngày 19/02/2008 và Công văn số 4972/CT-TTHT ngày 06/05/2008 của Cục thuế Hồ Chí Minh. Cụ thể số tiền thuế TNDN được miễn giảm năm 2010 là 1.859.660.570 VND là và năm 2011 là 2.383.121.585 VND đã được hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo đúng quy định.

Tuy nhiên năm 2011 theo công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục Thuế có quy định "Trường hợp các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006, kể từ năm đầu tiên niêm yết chứng khoán đến hết năm 2008 doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại Luật Thuế TNDN, nhưng nếu đến năm 2008 doanh nghiệp vẫn chưa kê khai hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu thì từ năm 2009 theo quy định của Luật thuế TNDN sửa đổi có hiệu lực từ 01/01/2009, doanh nghiệp sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006".

Căn cứ theo biên bản Thanh tra thuế ngày 30/05/2012 tại Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco của Đoàn Thanh tra cục thuế TP. Hồ Chí Minh, sau đó Cục thuế TP. Hồ Chí Minh có Quyết định xử phạt số 2224/QĐ-CT-TTr2 ngày 05/06/2012 về việc truy thu số thuế TNDN là 2.005.633.308 VND (trong đó số thuế TNDN được miễn giảm 50% năm 2010 do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn 2004-2006 mà Chi cục Thuế TP. Hồ Chí Minh xác định không được miễn giảm là 1.859.660.570 VND).

Ngày 11 tháng 06 năm 2012 Công ty đã có đơn khiếu nại về Quyết định xử phạt số 2224/QĐ-CT-TTr2 ngày 05/06/2012 Cục thuế TP. Hồ Chí Minh liên quan đến số thuế TNDN được miễn giảm 50% năm 2010 bị truy thu với số tiền là 1.859.660.570 VND.

Ngày 25 tháng 06 năm 2012 Cục thuế TP. Hồ Chí Minh đã có biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco về đơn khiếu nại này.

Hiện nay Công ty đang theo dõi việc giải quyết đơn khiếu nại này của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Khi có kết luận cuối cùng của Cơ quan thuế có thể trong trường hợp không được thực hiện ưu đãi thuế TNDN do niêm yết chứng khoán trong giai đoạn năm 2004 - 2006, Công ty sẽ thực hiện nộp bổ sung khoản thuế TNDN cho năm 2010 là 1.859.660.570 VND và năm 2011 là 2.383.121.585 VND từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển của công ty.

**26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.320.553.882	138.409.178.617	-	278.729.732.499	-	278.729.732.499
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30.873.257.028</b>	<b>2.487.513.812</b>	-	<b>33.360.770.840</b>	-	<b>33.360.770.840</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.605.936.667	-	-	2.605.936.667	-	2.605.936.667
Tài sản bộ phận	81.641.176.132	19.901.291.734	-	101.542.467.866	-	101.542.467.866
Tài sản không phân bổ				27.154.774.705		27.154.774.705
<b>Tổng tài sản</b>	<b>81.641.176.132</b>	<b>19.901.291.734</b>	-	<b>128.697.242.571</b>	-	<b>128.697.242.571</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	22.808.058.604	619.607.835	-	23.427.666.439	-	23.427.666.439
Nợ phải trả không phân bổ				31.018.630.403		31.018.630.403
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>22.808.058.604</b>	<b>619.607.835</b>	-	<b>54.446.296.842</b>	-	<b>54.446.296.842</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

	Nước ngoài	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.188.762.547	5.455.789.997	256.085.179.955	278.729.732.499	-	278.729.732.499
Tài sản bộ phận	-	2.518.764.877	126.178.477.694	128.697.242.571	-	128.697.242.571
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	2.605.936.667	2.605.936.667	-	2.605.936.667

**27 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	29.925.400	-
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Cty	2.964.502.199	5.441.961.212
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Cty	104.852.460	82.730.827
- Công ty TNHH Bình Tây	Cùng Tổng Cty	76.869.280	40.307.946
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Cty	7.867.384	23.270.136
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Cty	9.839.627	5.397.135
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Cty	18.196.669	6.153.024
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Cùng Tổng Cty	1.073.450	3.260.131
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Cty	2.427.657.160	-
- Công ty Lương thực Quảng Ngãi	Cùng Tổng Cty	83.898.740	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Cùng Tổng Cty	-	10.236.940

**Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Cty	295.000.000	4.046.379.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Cty	3.847.500.000	2.155.500.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Cty	10.825.496.000	5.928.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Cty	978.050.000	-
- Công ty CP thực phẩm Biển xanh	Cùng Tổng Cty	-	2.727.273

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Cty	1.345.004.069	548.433.913
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Cty	580.315.956	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Cty	-	16.412.094
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Cty	5.866.027.200	6.668.103.200
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Cty	1.291.500.000	1.837.500.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Cty	-	119.347.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Cty	-	319.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Cty	-	111.650.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.227.413.000	1.362.431.989

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

---

**Nguyễn Thị Nga**

Kế toán trưởng

*Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012*

---

**Phạm Thị Thu Hồng**

Tổng Giám đốc